

QUỸ ETF SSIAM VN30

Số/No: 4759/2025/TBNV-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 11/11/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	3.600	3,97%
2	BCM	100	0,29%
3	BID	200	0,33%
4	CTG	600	1,28%
5	DGC	400	1,63%
6	FPT	2.600	11,13%
7	GAS	200	0,54%
8	GVR	200	0,25%
9	HDB	2.100	2,77%
10	HPG	7.800	9,18%
11	LPB	2.300	4,94%
12	MBB	3.200	3,29%
13	MSN	1.600	5,41%
14	MWG	2.000	6,84%
15	PLX	200	0,30%
16	SAB	200	0,41%
17	SHB	2.600	1,77%
18	SSB	1.200	0,90%
19	SSI	1.100	1,64%
20	STB	1.400	3,02%
21	TCB	3.200	4,76%
22	TPB	1.200	0,88%
23	VCB	700	1,83%
24	VHM	1.000	3,87%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
25	VIB	1.600	1,30%
26	VIC	1.100	9,74%
27	VJC	400	3,14%
28	VNM	1.500	3,80%
29	VPB	3.800	4,65%
30	VRE	1.600	2,12%
I	Chứng khoán/Stock	2.157.350.000	96,00%
II	Tiền/Cash(VND)	89.780.315	4,00%
III	Tổng/Total (=I+II)	2.247.130.315	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) **2.157.350.000**
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) **2.247.130.315**
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) **89.780.315**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	BID	37.400	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
2	SSI	33.600	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VIB	18.250	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 11/11/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 10/11/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	8.900.000,00	8.900.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	23.000,00	22.970,00	30,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	199.994.598.039,00	202.284.875.756,00	-2.290.277.717,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.247.130.315,00	2.272.863.772,00	-25.733.457,00
của 1 CCQ/ per Share	22.471,30	22.728,63	-257,33
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1.821,60	1.804,18	17,42

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 10/11/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 09/11/2025

Đại diện tổ chức
Organization representative



Đỗ Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC